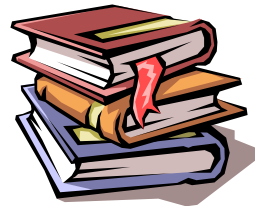


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 – 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý I năm 2025)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88.404.332.293	90.633.594.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	6.618.983.650	10.824.353.350
1. Tiền	111		6.618.983.650	10.824.353.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	52.000.000.000	52.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a.	52.000.000.000	52.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.538.931.544	21.943.987.613
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	13.183.501.252	10.495.861.227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	180.535.000	422.435.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	12.759.416.446	12.610.212.540
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(1.584.521.154)	(1.584.521.154)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.177.742.297	2.568.144.454
1. Hàng tồn kho	141	V7	2.177.742.297	2.568.144.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.068.674.802	3.297.109.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8a	473.700.605	358.905.285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V14	2.594.974.197	2.938.203.772
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		56.782.741.740	57.485.236.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		171.902.200	526.902.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	171.902.200	526.902.200
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.328.173.689	49.084.657.048
1. TSCĐ hữu hình	221	V9	44.276.597.975	46.033.081.334
- Nguyên giá	222		188.346.597.736	188.346.597.736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.069.999.761)	(142.313.516.402)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. TSCĐ vô hình	227	V10	3.051.575.714	3.051.575.714
- Nguyên giá	228		3.051.575.714	3.051.575.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		639.405.800	643.405.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V11	639.405.800	643.405.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.120.708.813	3.120.708.813
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2b.	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2b	(1.199.291.187)	(1.199.291.187)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.522.551.238	4.109.562.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8b	5.522.551.238	4.109.562.562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		145.187.074.033	148.118.830.897
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.682.292.947	4.896.817.406
I. Nợ ngắn hạn	310		2.452.402.947	3.666.927.406
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	533.503.167	199.914.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	243.136	47.135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V14	172.748.232	202.288.091
4. Phải trả người lao động	314	V15	1.044.734.421	2.135.100.461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V16	180.000.000	270.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V17a	226.260.861	183.765.171
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		294.913.130	675.811.798
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		1.229.890.000	1.229.890.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V16	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V17b	1.229.890.000	1.229.890.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		3	4
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		141.504.781.086	143.222.013.491
I. Vốn chủ sở hữu	410		141.504.781.086	143.222.013.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V18	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.883.586.660	5.883.586.660
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.378.805.574)	(661.573.169)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(661.573.169)	(661.573.169)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.717.232.405)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		145.187.074.033	148.118.830.897

Người lập biểu

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8.273.155.350	9.138.983.784	8.273.155.350	9.138.983.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		8.273.155.350	9.138.983.784	8.273.155.350	9.138.983.784
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	8.222.532.558	8.723.721.693	8.222.532.558	8.723.721.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.622.792	415.262.091	50.622.792	415.262.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	663.144.353	990.525.672	663.144.353	990.525.672
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	0	0	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	231.493.944	345.461.374	231.493.944	345.461.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.199.017.421	2.660.194.461	2.199.017.421	2.660.194.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(1.716.744.220)	(1.599.868.072)	(1.716.744.220)	(1.599.868.072)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	213	42.131.057	213	42.131.057
12. Chi phí khác	32		202.286	32.820.800	202.286	32.820.800
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(202.073)	9.310.257	(202.073)	9.310.257
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		(1.716.946.293)	(1.590.557.815)	(1.716.946.293)	(1.590.557.815)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		286.112	0	286.112	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.8	(1.717.232.405)	(1.590.557.815)	(1.717.232.405)	(1.590.557.815)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(124)	(115)	(124)	(115)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Lâm Ngọc Sương

Nguyễn Văn Cơ

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Quý I năm 2025)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.182.806.372	8.137.133.794
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(5.009.317.041)	(6.228.752.472)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.500.488.030)	(2.851.659.433)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.368.113.189	2.058.899.134
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.260.697.035)	(3.569.541.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(4.219.582.545)	(2.453.920.948)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	10.000.000.000
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.212.845	25.106.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.212.845	25.106.493
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(4.205.369.700)	(2.428.814.455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.824.353.350	9.546.241.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	6.618.983.650	7.117.427.448

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Quý I Năm 2025)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Hoạt động kho bãi; Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy; Đại lý vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ và vận tải hàng hóa đường thủy nội bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý Công ty có 122 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 119 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:
+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. **Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm .

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm .

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao(năm)
10 - 30

Loại tài sản cố định

Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thời gian khấu hao (năm)

05 – 20
06 – 15

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm Quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh thu được ghi nhận một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức.
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản.
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê.
- Giá vốn của hoạt động cho thuê được ước tính tương đối đầy đủ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ cho việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay rein biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền		
Tiền mặt VND	353.107.400	203.923.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.265.876.250	10.620.429.450
Cộng	6.618.983.650	10.824.353.350

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2025		01/01/2025
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/03/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.199.291.187)	4.320.000.000	(1.199.291.187)
Cộng	4.320.000.000	(1.199.291.187)	4.320.000.000	(1.199.291.187)

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025	01/01/2025
Số đầu năm	1.199.291.187	1.146.545.626
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	52.745.561
Số dư cuối kỳ	1.199.291.187	1.199.291.187

Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Xuân Khánh – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 31/03/2025: 432.000 cổ phần.

Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH MTV Vận tải đa phương thức Ngô Đàm	3.642.655.656	3.105.250.037
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.195.689.374	1.304.672.797
- Ông Vũ Việt Phong	1.516.792.259	1.313.310.458
- Các khách hàng khác	6.828.363.963	4.772.627.935
Cộng	13.183.501.252	10.495.861.227

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2025	01/01/2025
4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng công trình Hàng Hải	-	253.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại - dịch vụ Xây dựng 5239	79.695.000	79.695.000
- Các nhà cung cấp khác	100.840.000	89.740.000
Cộng	180.535.000	422.435.000

4b) Trả trước cho người bán dài hạn

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.660.000	108.660.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	-	355.000.000
- Các nhà cung cấp khác	63.242.200	63.242.200
Cộng	171.902.200	526.902.200

5. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	375.868.905	-	446.651.052	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn				
dự thu	1.993.816.439	-	1.854.912.330	-
- Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.000.000	-	8.000.000	-
- Phải thu khoản tạm nộp tiền sử dụng đất (*)	10.000.000.000		10.000.000.000	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	381.731.102	-	300.649.158	-
Cộng	12.759.416.446	0	12.610.212.540	0

(*) Theo tinh thần cuộc họp ngày 29/11/2024 về việc xử lý đối với danh mục nhà, đất Văn phòng Sở Giao thông Vận tải (cũ) do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh An Giang chủ trì và ý kiến của đại diện Sở Tài chính tỉnh An Giang, Công ty đã gửi công văn số 68/CV-CAG ngày 02 tháng 12 năm 2024 đến Sở Tài chính tỉnh An Giang trình Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phương án hoàn trả lại cho Công ty số tiền 10.000.000.000 VND khoản tạm nộp tiền sử dụng đất để chi trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án mở rộng cảng Mỹ Thới.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/03/2025		Thời gian quá hạn	01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu						
Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	160.933.487	-	Trên 03 năm	160.933.487	-

+ Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	181.200.000	-	Trên 03 năm	181.200.000	-
+ Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngưu Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	145.400.000	-	Trên 03 năm	145.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại - Kỹ thuật Trung Hưng Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	350.160.000	-	Trên 03 năm	350.160.000	-
+ Các tổ chức khác Phải thu từ bán hàng	Trên 03 năm	746.827.667	-	Trên 03 năm	746.827.667	-
Cộng	0	1.584.521.154	0	0	1.584.521.154	0

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
Số đầu năm	1.584.521.154	1.609.521.154
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(25.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.584.521.154	1.584.521.154

7. Hàng tồn kho

		31/03/2025		01/01/2025
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.149.502.579	-	1.282.096.282	-
Công cụ, dụng cụ	1.015.374.697	-	1.265.123.151	-
Hàng hóa	12.865.021	-	20.925.021	-
Cộng	2.177.742.297	-	2.568.144.454	-

8. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
8a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	129.640.740	103.862.647
Chi phí bảo hiểm	44.671.958	42.951.619
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	250.284.077	120.255.767
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.103.830	91.835.252
Cộng	473.700.605	358.905.285
8b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	562.626.061	337.003.370
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.099.171.899	3.764.645.441
Các chi phí trả trước dài hạn khác	860.753.278	7.913.751
Cộng	5.522.551.238	4.109.562.562

9. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

10. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
- Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	639.405.800	639.405.800
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.000.000
Cộng	639.405.800	643.405.800

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Phải trả các nhà cung cấp khác		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thuận Trung	128.904.250	199.914.750
- Các nhà cung cấp khác	404.598.917	-
Cộng	533.503.167	199.914.750

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Trả trước của các khách hàng khác		
Các khách hàng khác	243.136	47.135
Cộng	243.136	47.135

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 0%; 5%; 8% và 10% .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.716.946.293)	(1.590.557.815)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định		
lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	51.000.000	51.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(1.665.946.293)	(1.539.557.815)
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	(1.665.946.293)	(1.539.557.815)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước (*)	286.112	0
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	286.112	0

(*) Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 theo Thông báo số 592/TB-CTAGI- TTKT3 ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Cục thuế tỉnh An Giang về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

15. Phải trả người lao động

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là tiền nhận trước về cho thuê tài sản cố định

17. Phải trả khác

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
17a) Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.600.000	150.600.000
- Cổ tức phải trả	22.791.120	22.791.120
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	52.869.741	10.374.051
Cộng	<u>226.260.861</u>	<u>183.765.171</u>

17b) Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	313.998.850	-	288.165.000	25.833.850
Quỹ phúc lợi	296.679.538	-	27.600.258	269.079.280
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	65.133.410	-	65.133.410	-
Cộng	<u>675.811.798</u>	<u>-</u>	<u>380.898.668</u>	<u>294.913.130</u>

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 03 đính kèm

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
Ông Nguyễn Văn Linh	25.313.000.000	25.313.000.000
Các cổ đông khác	39.571.000.000	39.571.000.000
Cộng	<u>138.000.000.000</u>	<u>138.000.000.000</u>

19c. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại	2.588,32	2.591,62
- USD	2.588,32	2.591,62

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	32.761.904	23.047.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.240.393.446	9.115.936.165
Cộng	8.273.155.350	9.138.983.784

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	26.660.000	18.755.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.195.872.558	8.704.966.693
Cộng	8.222.532.558	8.723.721.693

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	663.144.353	990.525.672
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Cộng	663.144.353	990.525.672

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	-	-

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí nhân viên	126.583.930	292.739.865
Chi phí vật liệu, bao bì	3.784.838	5.097.689
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	2.056.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.170.565	15.170.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.463.130	20.723.310
Chi phí bằng tiền khác	48.491.481	9.673.445
Cộng	231.493.944	345.461.374

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.258.037.725	1.217.868.990
Chi phí vật liệu quản lý		

		31.025.127	60.546.727
Chi phí đồ dùng văn phòng		11.963.519	11.920.999
Chi phí khấu hao TSCĐ		89.085.006	111.619.548
Thuế, phí và lệ phí		407.240.088	446.543.040
Chi phí dự phòng		-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		76.574.882	286.763.462
Chi phí bằng tiền khác		325.091.074	524.931.695
Cộng		2.199.017.421	2.660.194.461

7. Thu nhập khác

		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Thu nhập khác		213	42.131.057
Cộng		213	42.131.057

8. Chi phí khác

		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí khác		202.286	32.820.800
Cộng		202.286	32.820.800

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.717.232.405)	(1.590.557.815)
- Điều chỉnh giảm		-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu		(1.717.232.405)	(1.590.557.815)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		13.800.000	13.800.000
- Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu			

(124)

(115)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.151.953.760	1.383.711.450
Chi phí nhân công	5.277.288.815	5.203.022.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.756.483.359	1.791.326.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.813.474.614	2.532.071.267
Chi phí khác	585.322.086	749.841.815
Cộng	10.584.522.634	11.659.973.319

VII – Những thông tin khác**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác .

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt .

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các Hội đồng Thành viên

Họ và tên	Chức danh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			Cộng thu nhập
		Tiền lương	Phụ cấp	Thù lao	
- Ông Lê Việt Thành	- Chủ tịch HĐQT		-	18.000.000	18.000.000
- Ông Bùi Thành Hiệp	- Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	143.640.000	3.840.000	15.000.000	162.480.000
- Ông Trần Văn Cam	- Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	76.950.000	3.390.000	12.000.000	92.340.000
- Ông Phan Thành Tiến	- Thành viên HĐQT	-	-	12.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Văn Linh	- Thành viên HĐQT	-	-	12.000.000	12.000.000
- Ông Trần Tấn Phong	- Phó Tổng Giám đốc	76.950.000	3.390.000	-	80.340.000
- Bà Trần Thị Thu Trà	- Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	9.000.000	9.000.000
- Bà Trần Thị Thuý Hạnh	- Thành viên Ban Kiểm soát	30.596.000	2.190.000	6.000.000	38.786.000
- Ông Phạm Văn Thành	- Thành viên Ban Kiểm soát	36.714.000	3.090.000	6.000.000	45.804.000
Cộng		364.850.000	15.900.000	90.000.000	470.750.000

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước là cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bốc xếp. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là mua bán hàng hóa (mê bồ lót hầm tàu,); doanh thu từ hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam .

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính .

Lập ngày 09 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đồng thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính : VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	83.925.433.728	6.944.059.376	97.477.104.632	188.346.597.736
mua trong quý	0	0	0	0
Số cuối quý	83.925.433.728	6.944.059.376	97.477.104.632	188.346.597.736
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.144.854.633	5.546.073.746	19.663.612.566	26.354.540.945
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	59.790.765.464	6.579.710.545	75.943.040.393	142.313.516.402
Khấu hao trong kỳ	612.057.378	34.427.358	1.109.998.623	1.756.483.359
Số cuối quý	60.402.822.842	6.614.137.903	77.053.039.016	144.069.999.761
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	24.134.668.264	364.348.831	21.534.064.239	46.033.081.334
Số cuối quý	23.522.610.886	329.921.473	20.424.065.616	44.276.597.975

Người lập

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



An Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc

Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 02: Tình hình biến động thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính : VND					
	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	190.480.591	-	372.027.771	401.567.630	160.940.732	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	148.354.517	286.112	-	-	148.068.405
Thuế thu nhập cá nhân	11.807.500	-	68.672.215	68.672.215	11.807.500	-
Tiền thuê đất	-	2.789.849.255	373.591.776	-	-	2.416.257.479
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	33.648.312	64.296.625	-	30.648.313
Cộng	202.288.091	2.938.203.772	848.226.186	534.536.470	172.748.232	2.594.974.197

Người lập



Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cơ



An Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Địa chỉ : Quốc lộ 91 tổ 15, khóm Đông thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính : VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.000.000.000	5.728.924.468	3.093.243.831	146.822.168.299
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(661.573.169)	(661.573.169)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	154.662.192	(154.662.192)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	0	(620.181.639)	(620.181.639)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	0	(2.318.400.000)	(2.318.400.000)
Số dư cuối năm trước	138.000.000.000	5.883.586.660	(661.573.169)	143.222.013.491
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	5.883.586.660	(661.573.169)	143.222.013.491
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	(1.717.232.405)	(1.717.232.405)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-
Số dư cuối quý	138.000.000.000	5.883.586.660	(2.378.805.574)	141.504.781.086

Người lập

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ

An Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



Bùi Thành Hiệp